CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Yên Sở, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101476469
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.05.15 20:19:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101476469 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004 và được thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Kazuya Kirino	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trịnh Thị Duyên	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Kim Ngân	Thành viên
Bà Thái Thị Thủy Dung	Thành viên

Ban Lãnh đạo

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Minh Thư	Bổ nhiệm ngày 20/05/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Miễn nhiệm ngày 20/05/2025
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 11/02/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Tâm

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Số: 10041.1/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Sara Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 05 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các nội dung sau:

Chưa có đủ cơ sở để đánh giá tính hợp lý và các ảnh hưởng tới khoản mục khác (nếu có) của các khoản đầu tư một số Công ty liên kết với giá trị 190.830.000.000 VND

Không thể ước tính được giá trị hợp lý của chi phí xây dựng cơ bản là các khoản *mua sắm máy móc, thiết bị hoạt động tại các phòng khám với số tiền 20.192.026.448 VND.*

Chưa xác định được tính hiện hữu, đầy đủ của một số khoản công nợ phải trả với giá trị 622.676.560 VND và ảnh hưởng tới khoản mục khác(nếu có)

Tại thời điểm phát hành báo cáo này các công ty liên kết trên hầu hết đã đi vào hoạt động ổn định, hoặc chuẩn bị hoạt động; các máy móc thiết bị trên hầu hết đã được thanh lý hoặc đưa vào sử dụng ; Công nợ phải trả trên đã được thanh toán. Như vậy các ý kiến trên không còn ảnh hưởng trên báo cáo tài chính năm 2025

M.S.D.N:0106299213-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Thị Thanh Huyền
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2421-2024-283-1

Nguyễn Hải Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**82.987.682.127**	**91.857.714.028**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**3.790.554.663**	**9.728.935.114**
1.	Tiền	111		3.790.554.663	9.728.935.114
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27.905.879.651**	**63.867.575.669**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	26.976.456.003	57.176.561.907
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	567.123.360	10.920.887.764
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	3.835.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	151.325.457	31.000.000
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(3.624.025.169)	(4.260.874.002)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	4.5	**49.889.689.455**	**17.372.015.396**
1.	Hàng tồn kho	141		49.889.689.455	18.912.015.396
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.540.000.000)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.401.558.358**	**889.187.849**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	132.232.179	38.708.145
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.269.326.179	850.479.704
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**690.354.905.282**	**646.612.570.739**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**175.000.000**	**175.000.000**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.4	175.000.000	175.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.833.405.092**	**6.906.462.116**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	4.030.286.828	5.750.427.178
	Nguyên giá	*222*		*10.046.903.390*	*10.046.903.390*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.016.616.562)*	*(4.296.476.212)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.10	803.118.264	1.156.034.938
	Nguyên giá	*228*		*1.540.000.000*	*1.540.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(736.881.736)*	*(383.965.062)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**4.11**	**18.049.300.893**	**20.192.026.448**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.049.300.893	20.192.026.448
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**4.12**	**666.152.351.367**	**618.155.149.180**
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		639.366.637.725	390.113.178.538
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.458.000.000	228.231.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(672.286.358)	(189.029.358)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.144.847.930**	**1.183.932.995**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.144.847.930	1.183.932.995
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**773.342.587.409**	**738.470.284.767**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**109.112.017.298**	**74.389.025.958**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**107.180.148.252**	**72.094.049.769**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	20.094.031.946	25.994.106.206
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	15.622.051.880	1.380.750.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.750.141.419	2.391.215.061
4.	Phải trả người lao động	314		668.390.287	2.381.754.386
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	718.888.221	180.542.466
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.971.162.770	1.033.321.440
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	66.300.507.142	38.677.385.623
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.974.587	54.974.587
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.931.869.046**	**2.294.976.189**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	1.931.869.046	2.294.976.189
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**664.230.570.111**	**664.081.258.809**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**4.19**	**664.230.570.111**	**664.081.258.809**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		431.999.740.000	431.999.740.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*431.999.740.000*	*431.999.740.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.750.000)	(193.750.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.106.034.488	224.001.476.474
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*224.017.181.176*	*194.692.554.020*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*88.853.312*	*29.308.922.454*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.455.438.312	5.410.685.024
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**773.342.587.409**	**738.470.284.767**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**117.275.783.030**	**145.988.345.141**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**30.385.547**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**117.275.783.030**	**145.957.959.594**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	99.175.070.162	105.558.416.051
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**18.100.712.868**	**40.399.543.543**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**5.3**	**252.413.161**	**1.031.871.045**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**5.4**	**5.145.046.881**	**2.192.931.592**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.925.231.811	1.750.346.813
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.694.140.813)	(1.186.821.462)
9.	Chi phí bán hàng	25	5.5	1.398.411.399	(667.820.516)
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.203.022.116	7.359.658.039
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**912.504.820**	**31.359.824.011**
12.	Thu nhập khác	31	5.7	3.122.884	210.463.282
13.	Chi phí khác	32	5.8	35.579.563	89.498.951
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(32.456.679)**	**120.964.331**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**880.048.141**	**31.480.788.342**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	657.441.541	1.993.806.209
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**222.606.600**	**29.486.982.133**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**88.853.312**	**29.308.922.454**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**133.753.288**	**178.059.679**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**5.10**	**2**	**678**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***880.048.141***	***31.480.788.342***
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.073.057.024	1.812.818.882
Các khoản dự phòng	03		(1.693.591.833)	278.103.360
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(121.734.368)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.214.831)	(526.685.050)
Chi phí lãi vay	06		3.925.231.811	1.750.346.813
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***5.154.530.312***	***34.673.637.979***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.341.842.522	244.180.281.110
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.977.674.059)	30.894.932.915
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.126.799.135	27.534.274.979
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(54.438.969)	109.274.121
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.812.491.537)	(1.577.201.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(932.904.768)	(17.618.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25.271.268.117***	***335.797.580.838***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(490.277.778)	(5.583.443.733)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.835.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	46.296.140.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(248.271.870.000)	(405.504.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		194.097.270.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.214.831	90.852.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(58.469.662.947)***	***(364.700.451.031)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		156.554.895.021	120.220.528.480
Tiền trả nợ gốc vay	34		(129.294.880.642)	(89.248.166.668)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(38.208.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***27.260.014.379***	***30.934.153.648***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5.938.380.451)**	**2.031.283.455**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.1**	**9.728.935.114**	**7.697.651.659**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.1**	**3.790.554.663**	**9.728.935.114**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101476469 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004 và được thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 431.999.740.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi đồng). Tổng số cổ phần là 43.199.974 cổ phần.

Trụ sở Công ty tại Phòng 1406, Tòa nhà Vinaconex Diamond, Số 459C Bạch Mai, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh trang thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
  + Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có các Công ty con. Cụ thể như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka	99%	99%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	98,22%	98,22%	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Y tế Việt	98%	98%	Lập trình máy tính, sản xuất phần mềm

Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:
Xem thuyết minh 4.12
Các công ty liên kết được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực phòng khám.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu

tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty là chi phí công cụ dụng cụ.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

3.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp bao gồm:

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.222.851.716	642.709.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	567.702.947	9.086.225.874
	3.790.554.663	**9.728.935.114**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***46.200.000***	***40.940.973.500***
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	-	4.500.324.500
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải phòng	-	6.885.324.500
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ninh Bình	-	6.285.324.500
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng yên	-	2.375.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp vân	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân an	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc ninh	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An giang	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên hòa	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà tĩnh	-	1.785.000.000

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên quang	-	4.585.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh phúc	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò vấp	-	2.800.000.000
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thủ Đức	11.550.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quận 5	11.550.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Tân An	11.550.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Biên Hòa	11.550.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***26.930.256.003***	***16.235.588.407***
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	-	5.353.000.000
Công ty Cổ phần Vinam	8.520.640.000	-
JWB Co.,ltd	13.026.990.531	1.407.936.696
Kyoto F&B Co.,ltd	4.939.649.054	8.521.748.003
Các đối tượng khác	442.976.418	952.903.708
	26.976.456.003	**57.176.561.907**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***567.123.360***	***10.920.887.764***
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	-	2.449.207.718
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	-	529.500.000
JWB CO.,LTD	-	7.487.886.000
Các đối tượng khác	567.123.360	454.294.046
	567.123.360	**10.920.887.764**

4.4. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	***151.325.457***	***31.000.000***
Ký cược, ký quỹ	85.200.000	31.000.000
Phải thu khác tiền góp vốn thừa	66.125.457	-
Phải thu dài hạn khác	***175.000.000***	***175.000.000***
Các khoản kí cược kí quỹ khác	175.000.000	175.000.000
	326.325.457	**206.000.000**

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99.992.706	-	71.604.580	-
Thành phẩm	166.129.159	-	1.021.177.019	-
Hàng hóa	49.623.567.590	-	17.819.233.797	(1.540.000.000)
	49.889.689.455	**-**	**18.912.015.396**	**(1.540.000.000)**

4.6. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***3.743.000.000***	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	124.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Khánh Hòa	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Golab Kontum	1.119.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***92.000.000***	-
Trần Thị Thanh Hương	92.000.000	-
	3.835.000.000	-

4.7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	***132.232.179***	***38.708.145***
Chi phí công cụ dụng cụ	99.980.498	14.436.739
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.251.681	24.271.406
Chi phí trả trước dài hạn	***1.144.847.930***	***1.183.932.995***
Chi phí công cụ dụng cụ	3.756.042	14.723.859
Chi phí thuê mặt bằng	1.141.091.888	1.169.209.136
	1.277.080.109	**1.222.641.140**

4.8. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	***4.975.978.963***	***(3.624.025.169)***	***1.351.953.794***	***8.521.748.003***	***(4.260.874.002)***	***4.260.874.001***
KYOTO F&B Co., LTD	4.939.649.054	(3.613.293.169)	1.326.355.885	8.521.748.003	(4.260.874.002)	4.260.874.001
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	36.329.909	(10.732.000)	25.597.909	-	-	-
	4.975.978.963	**(3.624.025.169)**	**1.351.953.794**	**8.521.748.003**	**(4.260.874.002)**	**4.260.874.001**

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.297.158.287	2.749.745.103	10.046.903.390
Số cuối năm	**7.297.158.287**	**2.749.745.103**	**10.046.903.390**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.155.897.124	140.579.088	4.296.476.212
Khấu hao trong năm/kỳ	1.261.849.502	458.290.848	1.720.140.350
Số cuối năm	**5.417.746.626**	**598.869.936**	**6.016.616.562**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.141.261.163	2.609.166.015	5.750.427.178
Số cuối năm	**1.879.411.661**	**2.150.875.167**	**4.030.286.828**

Giá trị còn lại của TSCĐ được Cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2025: 2.150.875.167 VND

4.10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.540.000.000	1.540.000.000
Số cuối năm/kỳ	**1.540.000.000**	**1.540.000.000**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	383.965.062	383.965.062
Khấu hao trong năm/kỳ	352.916.674	352.916.674
Số cuối năm/kỳ	**736.881.736**	**736.881.736**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.156.034.938	1.156.034.938
Số cuối năm/kỳ	**803.118.264**	**803.118.264**

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**18.049.300.893**	**20.192.026.448**
Dự án lò đốt rác	1.005.992.408	515.714.630
Chi phí mua sắm trang thiết bị, phần mềm tại phòng khám của các công ty con	16.732.216.667	19.365.220.000
Dự án công trình nhà xưởng tại KCN Nam Sơn	311.091.818	311.091.818
	18.049.300.893	**20.192.026.448**

4.12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty CP Famicare Vĩnh Yên	-	-	-	500.000.000	25%	494.514.667
Công ty cổ phần Famicare Quảng Nam	-	-	-	1.000.000.000	25%	977.920.391
Công ty cổ phần Famicare Quảng Trị	-	-	-	1.300.000.000	49%	1.205.775.799
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	-	-	-	2.074.500.000	49%	1.932.593.541
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên	3.000.000.000	25%	2.990.228.390	3.000.000.000	25%	2.995.438.154
Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai	3.000.000.000	30%	2.984.281.774	3.000.000.000	29%	2.923.157.987
Công ty Cổ phần Famicare Quận 5	2.100.000.000	30%	2.093.200.002	3.160.600.000	39%	3.101.601.550
Công ty Cổ phần Famicare Đắc Lắc	-	-	-	4.100.000.000	49%	3.909.022.316
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	-	-	-	5.054.000.000	25%	5.019.973.977
Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang	3.000.000.000	18%	2.992.763.396	4.633.200.000	15%	4.607.332.130
Đầu tư vào Công ty CP Famicare Tây Ninh	-	-	-	3.526.300.000	41%	3.490.625.692
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Phúc	4.100.000.000	41%	4.096.509.581	4.100.000.000	40%	4.074.643.282
Công ty Cổ phần Famicare Đồng Tháp	4.100.000.000	41%	4.096.969.830	4.100.000.000	40%	4.075.661.872
Công ty Cổ phần Famicare Tiền Giang	1.760.000.000	30%	1.740.751.057	4.100.000.000	40%	4.081.381.663
Công ty Cổ phần Famicare An Giang	2.500.000.000	30%	2.497.117.132	4.100.000.000	40%	4.062.068.803
Công ty cổ phần Famicare Thủ Dầu Một	-	-	-	4.100.000.000	45%	4.054.917.242
Công ty Cổ phần Famicare Hữu Nghị	4.100.000.000	46%	4.096.497.392	4.100.000.000	45%	4.021.807.468
Công ty Cổ phần Famicare Long An	1.140.000.000	13%	1.139.148.789	4.100.000.000	13%	4.052.342.703

Công ty Cổ phần Famicare Trà Vinh	4.100.000.000	41%	4.096.028.560	4.100.000.000	40%	4.054.687.933
Công ty Cổ phần Famicare Kon Tum	3.000.000.000	38%	2.994.284.383	4.100.000.000	45%	4.066.260.423
Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình	4.200.000.000	42%	4.180.442.854	4.200.000.000	42%	4.197.284.528
Công ty Cổ phần Famicare Sóc Trăng	4.200.000.000	42%	4.196.070.400	4.200.000.000	42%	4.180.747.331
Công ty Cổ phần Famicare Bình Định	-	-	-	4.200.000.000	42%	4.164.193.443
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Ngãi	4.200.000.000	42%	4.195.905.823	4.200.000.000	41%	4.166.939.503
Công ty Cổ phần Famicare 3/2	4.200.000.000	42%	4.175.574.429	4.200.000.000	41%	4.087.811.304
Công ty Cổ phần Famicare Gò Vấp	4.200.000.000	42%	4.185.734.603	4.200.000.000	41%	4.145.856.713
Công ty Cổ phần Famicare Gia Lai	3.950.000.000	40%	3.945.797.694	4.100.000.000	42%	4.068.868.438
Công ty Cổ phần Famicare Ninh Bình	4.500.000.000	45%	4.466.503.284	4.500.000.000	45%	4.381.153.833
Công ty Cổ phần Famicare Bắc Ninh	4.500.000.000	45%	4.486.060.921	4.500.000.000	45%	4.450.148.388
Công ty Cổ phần Famicare Nghệ An	4.500.000.000	45%	4.487.138.584	4.500.000.000	44%	4.454.762.970
Công ty Cổ phần Famicare Hà Tĩnh	4.500.000.000	45%	4.478.994.381	4.500.000.000	44%	4.413.880.872
Công ty Cổ phần Famicare Đà Nẵng	4.500.000.000	45%	4.466.161.771	4.500.000.000	45%	4.349.214.618
Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng	4.500.000.000	45%	4.479.791.835	4.500.000.000	45%	4.438.072.290
Công ty Cổ phần Famicare Sơn La	-	-	-	4.600.000.000	64%	4.563.087.802
Công ty Cổ phần Famicare Vũng Tàu	-	-	-	4.600.000.000	45%	4.521.889.384
Công ty Cổ phần Famicare Thái Bình	-	-	-	4.600.000.000	45%	4.537.634.631
Công ty Cổ phần Famicare Hà Giang	-	-	-	4.600.000.000	45%	4.485.709.614
Công ty Cổ phần Famicare Nam Định	-	-	-	4.600.000.000	48%	4.572.552.547
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Lạng Sơn	-	-	-	7.800.000.000	45%	7.776.320.050
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	-	-	-	7.800.000.000	39%	7.862.737.317

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	-	-	-	7.800.000.000	41%	7.791.848.288
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ninh Thuận	-	-	-	7.800.000.000	45%	7.649.928.585
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	-	-	-	10.208.300.000	32%	9.884.107.681
Công ty CP TTXN Golab Quảng Trị	-	-	-	9.300.000.000	39%	9.224.915.366
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	9.000.000.000	30%	8.982.919.210	9.000.000.000	30%	8.947.086.556
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	9.000.000.000	30%	8.972.465.700	9.000.000.000	30%	8.864.602.630
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	9.000.000.000	30%	8.975.037.325	9.000.000.000	30%	8.923.324.606
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	9.000.000.000	30%	8.979.852.779	9.000.000.000	30%	8.948.302.153
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	8.500.000.000	40%	8.479.058.458	9.000.000.000	32%	8.949.971.136
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	3.000.000.000	21%	2.987.704.997	9.000.000.000	34%	8.887.274.017
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	8.170.000.000	37%	8.155.670.190	9.000.000.000	39%	8.940.862.889
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	8.180.000.000	37%	8.163.556.437	9.000.000.000	39%	8.937.044.876
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	5.000.000.000	32%	4.981.003.843	9.000.000.000	37%	8.936.012.221
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab quận 5	9.000.000.000	30%	8.976.999.567	9.000.000.000	30%	8.890.585.673
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kon Tum	9.000.000.000	30%	8.994.177.121	9.000.000.000	30%	8.970.284.534
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu	9.000.000.000	30%	8.971.072.780	9.000.000.000	30%	8.900.165.146
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình	9.000.000.000	30%	8.985.032.957	9.000.000.000	30%	8.792.856.425
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tây Ninh	9.000.000.000	29%	8.971.759.875	9.000.000.000	29%	8.953.264.576
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	9.000.000.000	30%	8.981.682.748	9.000.000.000	29%	8.910.531.651

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	9.000.000.000	30%	8.982.227.292	9.000.000.000	29%	8.939.118.934
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	9.000.000.000	30%	8.976.321.825	9.000.000.000	30%	8.762.487.658
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	9.000.000.000	30%	8.987.907.884	9.000.000.000	30%	8.955.408.913
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	9.000.000.000	30%	8.973.121.100	9.000.000.000	30%	8.935.296.532
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	9.000.000.000	30%	8.987.618.006	9.000.000.000	30%	8.706.520.101
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang	9.000.000.000	30%	8.967.250.716	9.000.000.000	29%	8.904.057.733
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	9.000.000.000	30%	8.966.001.428	9.000.000.000	29%	8.889.826.765
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đồng Tháp	9.000.000.000	30%	8.984.030.479	9.000.000.000	29%	8.961.698.185
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kiên Giang	9.000.000.000	30%	8.981.864.047	9.000.000.000	29%	8.944.338.836
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tiền Giang	9.000.000.000	30%	8.980.751.057	9.000.000.000	29%	8.956.826.555
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Trà Vinh	9.000.000.000	30%	8.973.363.697	9.000.000.000	29%	8.940.116.913
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Long	9.000.000.000	30%	8.984.196.679	9.000.000.000	29%	8.950.345.313
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An	9.000.000.000	30%	8.978.462.404	9.000.000.000	29%	8.930.859.410
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam	-	-	-	9.300.000.000	61%	9.229.506.694
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đăk Nông	-	-	-	9.300.000.000	38%	9.263.665.997
Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk	6.600.000.000	31%	6.597.394.888	9.600.000.000	39%	9.532.375.539
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Định	6.300.000.000	30%	6.283.116.580	9.800.700.000	40%	9.716.579.712
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức	9.900.000.000	33%	9.672.623.221	9.900.000.000	32%	9.604.932.096
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên	-	-	-	10.400.000.000	45%	10.338.894.566

Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sơn La	-	-	-	10.500.000.000	54%	10.455.260.838
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cà Mau	-	-	-	10.600.000.000	43%	10.568.685.969
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Điện Biên	-	-	-	12.790.000.000	47%	12.720.844.802
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Nam Định	-	-	-	13.956.500.000	45%	13.734.334.616
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương	13.500.000.000	33%	13.464.553.474	13.500.000.000	33%	13.369.603.550
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng	13.500.000.000	45%	13.455.589.223	13.500.000.000	44%	13.318.999.212
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Giang	-	-	-	13.800.000.000	48%	13.726.635.022
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Kan	-	-	-	13.800.000.000	45%	13.707.323.713
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	-	-	-	7.800.000.000	45%	7.667.468.060
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	13.800.000.000	34%	13.796.833.688	13.800.000.000	45%	13.746.008.348
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thái Bình	-	-	-	13.643.500.000	45%	13.678.480.096
	391.300.000.000		**390.113.178.538**	**646.247.600.000**		**639.366.637.725**

Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***228.231.000.000***	***(189.029.358)***	***27.458.000.000***	***(672.286.358)***
Trung tâm sản nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	204.227.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	4.764.000.000	(37.816.113)	4.640.000.000	(79.324.600)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	4.640.000.000	(20.897.885)	4.800.000.000	(63.239.582)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình	4.700.000.000	(102.977.015)	4.700.000.000	(328.181.326)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	-	-	3.418.000.000	(98.678.949)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An	4.800.000.000	(16.401.460)	4.800.000.000	(58.880.978)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai	5.100.000.000	(10.936.885)	5.100.000.000	(43.980.923)
	228.231.000.000	**(189.029.358)**	**27.458.000.000**	**(672.286.358)**

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	380.891.235	-	142.762.199	(518.585.847)	5.067.587	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	497.479.053	(497.479.053)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.979.930.085	-	657.441.541	(932.904.768)	1.704.466.858	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.393.741	-	71.615.166	(61.401.933)	40.606.974	-
Các loại thuế khác	-	-	98.729.637	(98.729.637)	-	-
	2.391.215.061	**-**	**1.468.027.596**	**(2.109.101.238)**	**1.750.141.419**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4.14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***20.094.031.946***	***25.994.106.206***
Công ty TNHH Thiết bị và Dụng cụ Y khoa 3P	1.268.700.000	1.268.700.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Cần Thơ	-	2.887.500.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ	-	626.000.000
Công ty Cổ phần phòng khám Medicare Ngã Bảy	-	1.276.000.000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	104.173.958	13.346.073.958
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	1.178.750.000	3.465.000.000
JWB CO.,LTD	2.894.578.790	545.601.488
Công ty Cổ phần Phòng khám Hòa Bình	3.927.000.000	1.386.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện SaRa	9.658.620.000	-
Các đối tượng khác	1.062.209.198	1.193.230.760
	20.094.031.946	**25.994.106.206**

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***13.418.396.000***	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Bình	726.132.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Ninh Thuận	726.132.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Thái Nguyên	726.132.000	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Lạng Sơn	1.440.000.000	
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Hưng Yên	6.300.000.000	
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Quảng Ngãi	3.500.000.000	
Trả trước của các khách hàng khác	***2.203.655.880***	***1.380.750.000***
Công ty Cổ phần Vinam	-	1.380.750.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Ba Đình	-	-
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Huế	726.132.000	
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Bình Phước	726.132.000	
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Yên Bái	726.132.000	
Các khách hàng khác	25.259.880	-
	15.622.051.880	**1.380.750.000**

4.16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	718.888.221	180.542.466
	718.888.221	**180.542.466**

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	9.608.573	9.608.573
Bảo hiểm xã hội	67.642.096	-
Bảo hiểm y tế	8.841.150	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.260.015	-
Phải trả lãi vay	492.509.859	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	787.198.701
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.388.301.077	236.514.166
	1.971.162.770	**1.033.321.440**

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có thể trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có thể trả nợ
Vay ngắn hạn	**38.677.385.623**	**38.677.385.623**	**156.918.002.161**	**129.294.880.642**	**66.300.507.142**	**66.300.507.142**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***23.377.878.480***	***23.377.878.480***	***117.002.895.019***	***114.821.773.499***	***25.559.000.000***	***25.559.000.000***
Ngân hàng TMCP HD Bank Quảng Ninh (1)	*15.889.992.480*	*15.889.992.480*	54.176.002.160	52.006.994.640	*18.059.000.000*	18.059.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (2)	*7.487.886.000*	*7.487.886.000*	7.500.000.000	7.487.886.000	*7.500.000.000*	7.500.000.000
Các ngân hàng khác	-	-	55.326.892.859	55.326.892.859	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	***14.936.400.000***	***14.936.400.000***	***39.552.000.000***	***14.110.000.000***	***40.378.400.000***	***40.378.400.000***
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu (3)	-	-	*20.651.000.000*	-	*20.651.000.000*	20.651.000.000
Công ty Cổ phần phòng khám Hòa Bình (3)	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*	*11.700.000.000*	*11.700.000.000*	*13.500.000.000*	13.500.000.000
Bà Nguyễn Phương Hạnh (3)	*100.000.000*	*100.000.000*	-	-	*100.000.000*	100.000.000
Công ty Cổ phần Leopard Solutions (3)	-	-	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ngã Bảy (3)	-	-	*3.601.000.000*	-	*3.601.000.000*	3.601.000.000
Nguyễn Tiền Việt	-	-	*2.410.000.000*	*2.410.000.000*	-	-
Bà Phạm Thị Oanh (3)	-	-	*150.000.000*	-	*150.000.000*	150.000.000
Bà Bùi Thị Phương Thảo (3)	*1.336.400.000*	*1.336.400.000*	*40.000.000*		*1.376.400.000*	1.376.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***363.107.143***	***363.107.143***	***363.107.142***	***363.107.143***	***363.107.142***	***363.107.142***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên	174.500.000	174.500.000	*174.500.000*	*174.500.000*	*174.500.000*	174.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	188.607.143	188.607.143	*188.607.142*	*188.607.143*	*188.607.142*	188.607.142
Vay dài hạn	**2.294.976.189**	**2.294.976.189**	**-**	**363.107.143**	**1.931.869.046**	**1.931.869.046**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên (4)	1.163.333.332	1.163.333.332	-	174.500.000	*988.833.332*	988.833.332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	1.131.642.857	1.131.642.857	-	188.607.143	*943.035.714*	943.035.714
	40.972.361.812	**40.972.361.812**	**156.918.002.161**	**129.657.987.785**	**68.232.376.188**	**68.232.376.188**

(1) Là Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố HCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 32376/24MB/HDTD ngày 11 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động để nhập máy móc thiết bị y tế. Khoản vay được đảm bảo bởi 08 căn hộ chung cư tại Tòa nhà VP3 Khu đất dịch vụ tổng hợp và Nhà ở Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, thuộc sở hữu của ông Lê Văn Hướng và bà Nguyễn Phương Hạnh theo Hợp đồng thế chấp số 32376/24MB/HĐBĐ ngày 11/12/2024. Giá trị của tài sản thế chấp là 24.450.000.000 VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng số 254438.24.105.34256749.TD ngày 25/10/2024. Hạn mức của Hợp đồng là 18.000.000.000 VND, thời hạn 36 tháng. Khế ước nhận nợ từng lần với thời hạn 06 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bởi toàn bộ hàng hóa và quyền đòi nợ,... theo Hợp đồng thế chấp số 254442.24.105.34256749.BĐ ngày 25/10/2024.

(3) Là các hợp đồng hỗ trợ vốn, Thời hạn cho vay dưới 1 năm, Biện pháp đảm bảo: Tín chấp, Lãi suất: 3,5 – 5%

(4) Là khoản vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm - PGD Long Biên theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/LB/HDTD/2024/793400008002 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Mục đích của khoản vay là để thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu Đen. Số tiền cho vay là 1.396.000.000 VND, thời hạn 96 tháng, lãi suất 7,1% trong 06 tháng đầu, 8,8% trong 30 tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu đen biển kiểm soát 30L - 091.24.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số 301224-28161-AUTO-1/HĐ ngày 30/12/2024. Số tiền cho vay là 1.320.250.000 VND, thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu trắng. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu trắng biển kiểm soát 30L - 949.14.

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐKKS	Cộng
Số đầu năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**194.024.695.283**	**5.631.877.234**	**634.325.669.828**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	29.308.922.454	178.059.679	29.486.982.133
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.453.060)	(50.453.060)
Tăng/ Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	667.858.737	(348.798.830)	319.059.907
Số dư cuối năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224.001.476.474**	**5.410.685.024**	**664.081.258.809**
Số dư đầu năm nay	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	224.001.476.474	5.410.685.024	664.081.258.809
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	88.853.312	133.753.288	222.606.600
Tăng giảm khác do hợp nhất	-	-	-	15.704.702	(89.000.000)	(73.295.298)
Số dư cuối năm nay	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224.106.034.488**	**5.455.438.312**	**664.230.570.111**

4.19.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.199.974	43.199.974
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	92.611.257.790	120.767.292.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.676.092.058	25.221.052.431
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	10.988.433.182	-
	117.275.783.030	**145.988.345.141**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.992.349.470	102.381.764.913
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.673.851.128	3.176.651.138
Giá vốn của chuyển nhượng bất động sản	11.048.869.564	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.540.000.000)	-
	99.175.070.162	**105.558.416.051**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	30.214.831	90.852.702
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	222.198.330	508.094.208
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	121.734.368
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu từ công ty con thành công ty liên kết	-	435.832.348
Giảm doanh thu tài chính khác	-	(124.642.581)
	252.413.161	**1.031.871.045**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.925.231.811	1.750.346.813
Dự phòng đầu tư vào Công ty khác	508.496.178	189.029.358
Phạt thanh toán trước hạn	540.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	149.382.729	253.555.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.936.163	-
	5.145.046.881	**2.192.931.592**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.055.164.858	1.120.741.936
Chi phí nguyên vật liệu	-	6.616.990
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(2.116.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.246.541	321.620.558
	1.398.411.399	**(667.820.516)**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.525.658.866	2.742.009.782
Chi phí vật liệu , đồ dùng văn phòng	17.177.289	233.061.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	747.817.848	930.837.880
Thuế, phí và lệ phí	19.040.000	12.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(636.848.833)	2.205.874.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.041.766.344	747.402.855
Các chi phí khác	488.410.602	488.472.384
	5.203.022.116	**7.359.658.039**

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.122.884	210.463.282
	3.122.884	**210.463.282**

5.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế	26.889.622	64.532.660
Các chi phí khác	8.689.941	24.966.291
	35.579.563	**89.498.951**

5.9. Chi phí thuế TNDN Hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN Công ty mẹ	-	940.718.935
Thuế TNDN Công ty con	657.441.541	1.053.087.274
	657.441.541	**1.993.806.209**

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.853.312	29.308.922.454
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.853.312	29.308.922.454
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	43.199.974	43.199.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2**	**678**

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban lãnh đạo, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Minh Tâm	385.000.000	385.000.000
	385.000.000	**385.000.000**

6.1.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:	
Và các công ty liên kết (thuyết minh V.9)	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Góp vốn vào các công ty liên kết sau:	
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	500.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	830.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	820.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	4.000.000.000
Công ty CP Famicare Bình Định	4.200.000.000
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	9.300.000.000
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắc Nông	9.300.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kan	13.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	13.800.000.000
Công ty CP Famicare Hà Giang	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	13.800.000.000
Công ty CP Famicare Nam Định	4.600.000.000

Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	13.800.000.000
Công ty CP Famicare Thái Bình	4.600.000.000
Công ty CP Famicare Vũng Tàu	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	10.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên	10.400.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	10.500.000.000
Công ty CP Famicare Sơn La	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	12.790.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	5.054.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	2.074.500.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7.800.000.000
Công ty CP Famicare Cao Bằng	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Đắc Lắc	4.100.000.000
Công ty cổ phần Famicare Thủ Dầu Một	4.100.000.000
Cho vay	
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	124.000.000
Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Xét Nghiệm Golab Khánh Hòa	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Golab Kontum	1.119.000.000
Bán hàng	
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông	1.850.000.000
Công ty cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Phú Yên	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	2.120.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.2; 4.6; 4.15

6.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 15 tháng 05 năm 2026